

KẾT NỐI CUNG - CẦU TÍN DỤNG CHÍNH THỨC NHẪM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Đỗ Xuân Luận

Khoa Kinh tế & Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

E-mail: doxuanluan@tuaf.edu.vn

Đỗ Minh Khang

Cục Thống kê tỉnh Yên Bái

E-mail: dmkhanyba@gso.gov.vn

Ngày nhận: 13/3/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/5/2019

Ngày duyệt đăng: 05/10/2019

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích những rào cản trong kết nối cung cầu tín dụng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Kết quả cho thấy các rào cản có liên quan đến tài sản thế chấp, sở hữu tài khoản ngân hàng, trình độ học vấn, năng lực quản lý vốn vay ủy thác và diện tích đất canh tác. Để tháo gỡ những rào cản, nhà nước cần tăng cường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất để các chủ thể nông nghiệp có thể sử dụng thế chấp ngân hàng. Ngoài ra, thúc đẩy tiếp cận tài khoản ngân hàng là cần thiết để phát triển tài chính toàn diện và tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho khu vực nông nghiệp. Hội phụ nữ và hội nông dân cần được nâng cao năng lực trong quản lý vốn vay ủy thác. Ngân hàng cần chủ động hơn trong xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược với phía cầu tín dụng và các cơ quan quản lý nhà nước để mở rộng tín dụng nông nghiệp ít phụ thuộc tài sản thế chấp.

Từ khoá: Cầu tín dụng, Cung tín dụng, Tái cơ cấu nông nghiệp, Yên Bái.

Mã phân loại JEL: O12, Q14, E51.

Bridging the credit gap between demand and supply for stimulating the process of agricultural restructuring in Yen Bai province

Abstract:

This study analyses the constraints in bridging the credit gap between demand and supply in Yen Bai province. The results show that constraints are very much relevant to collateral availability, ownership of bank accounts, educational level, the capacity in managing trust loans and farm size. To relax credit access constraints, the government should grant land use rights and assets on land so that agricultural actors can use them as collateral to apply bank credit. In addition, facilitating access to bank accounts is needed to develop financial inclusion and encourage the agricultural sector's access to credit. The capacity of local unions such as farmers' and women's unions should be improved to better manage trust loans. Banks need to be more active in developing a strategic relationship with borrowers and relevant governmental agencies to expand collateral less-dependent loans.

Keywords: Credit demand; credit supply; agriculture restructuring; Yen Bai.

JEL code: O12, Q14, E51

1. Giới thiệu

Ngành nông nghiệp giữ vai trò rất quan trọng trong cung cấp thực phẩm cần thiết để nuôi sống dân số đang tăng trên thế giới. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, tổng diện tích đất canh tác có xu hướng giảm, vấn đề tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm gia tăng giá trị và hiệu quả là mối quan tâm hàng đầu đối với các nhà hoạch định chính sách trên thế giới. Trong các nguồn lực hỗ trợ cho sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, vốn tín dụng có vai trò quan trọng giúp gia tăng đầu tư, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ và tăng năng suất nông nghiệp (Cui & cộng sự, 2017).

Tại Việt Nam, Chính phủ (2017) đã thực hiện chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng bền vững nhằm nâng cao giá trị nông sản và cải thiện đời sống của nông dân. Để cung ứng vốn cho nông nghiệp, Chính phủ (2018) đã hoàn thiện chính sách tín dụng nhằm tạo ra hành lang pháp lý thông thoáng hơn trong cho vay nông nghiệp. Tuy nhiên, dư nợ tín dụng nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 18% tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế trong khi nông nghiệp vẫn là một hoạt động kinh tế quan trọng của khoảng 40% dân số (Tổng cục Thống kê, 2017). Do đó, việc kết nối cung cầu tín dụng nhằm khơi thông luồng vốn cho nông nghiệp nhận được rất nhiều sự quan tâm của các học giả và các nhà hoạch định chính sách.

Những nghiên cứu về tín dụng cho nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Chẳng hạn, Quach (2017) và Do & Bauer (2016) cho thấy tiếp cận tín dụng có tác động tích cực đến giảm nghèo ở Việt Nam. Mặc dù, kết quả nghiên cứu của các tác giả đều chỉ ra vai trò tích cực của tín dụng đối với phát triển nông nghiệp và giảm nghèo, rất ít các nghiên cứu trước đây phân tích làm rõ các rào cản tiếp cận tín dụng trên cơ sở xem xét toàn diện các yếu tố về cung, cầu tín dụng và vai trò kết nối của nhà nước.

Nghiên cứu này lựa chọn tỉnh Yên Bái, nơi nông nghiệp giữ vai trò quan trọng đối với sinh kế của đại bộ phận cộng đồng dân tộc thiểu số để đánh giá thực trạng kết nối cung-cầu tín dụng nông nghiệp và đề xuất giải pháp nhằm tháo gỡ những rào cản. Nghiên cứu được cấu trúc gồm những phần chính sau đây: Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết của nghiên cứu, trong đó trọng tâm vào thảo luận các rào cản trong kết nối cung cầu tín dụng. Phần

3 sẽ trình bày chi tiết về phương pháp nghiên cứu, trong đó nhấn mạnh việc sử dụng kết hợp giữa số liệu thứ cấp và sơ cấp, phương pháp định lượng và định tính. Phần 4 phân tích thực trạng cung ứng tín dụng nông nghiệp và những rào cản tiếp cận của doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ gia đình. Phần 5 kết luận và đề xuất những can thiệp chính sách nhằm kết nối cung cầu tín dụng bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu

2.1. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và vai trò của nguồn vốn tín dụng

Trong hơn 30 năm qua, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có sự gia tăng lớn về năng suất và sản lượng. Tuy nhiên, giá trị nông sản, hiệu quả nông nghiệp và thu nhập của nông dân còn thấp. Áp lực từ biến đổi khí hậu và sự khan hiếm các nguồn lực cho sản xuất nông nghiệp đòi hỏi ngành nông nghiệp Việt Nam cần tái cơ cấu để hiệu quả và bền vững hơn (Jaffee & cộng sự, 2016). Tuy nhiên, để tái cơ cấu nông nghiệp thành công, việc tháo gỡ những rào cản trong tiếp cận vốn tín dụng nhằm gia tăng đầu tư cho nông nghiệp là rất cần thiết (Nguyễn Đình Long & Nguyễn Thị Hải Yến, 2016).

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung tín dụng trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Các tổ chức tín dụng thường xem xét các yếu tố như trình độ học vấn, năng lực sản xuất kinh doanh để ra quyết định cho vay (Cole & Sokolyk, 2016). Tuy nhiên, sự phân mảnh đất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, chi phí giao dịch cao và thiếu sản phẩm bảo hiểm là những nguyên nhân chính khiến các tổ chức tín dụng ngại cho vay nông nghiệp (Phan & Gan, 2017).

Trong nỗ lực lý giải nguyên nhân các tổ chức tín dụng thường yêu cầu tài sản thế chấp, Karlan & Morduch (2010) cho rằng ngân hàng ngại cho vay nông nghiệp là do thiếu tiếp cận thông tin về các hoạt động của bên vay như lịch sử vay vốn, năng lực tài chính và mức độ rủi ro trong sản xuất, kinh doanh. Để giảm thiểu sự phụ thuộc vào tài sản thế chấp, việc đổi mới cách tiếp cận cho vay, chẳng hạn như cho vay theo chuỗi giá trị được coi là công cụ hiệu quả (Swinnen & Kuijpers, 2017). Các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân sản xuất quy mô nhỏ sẽ thuận lợi hơn trong tiếp cận tín dụng ngân hàng nếu họ cùng hợp tác theo chuỗi liên kết để giảm thiểu rủi ro sản xuất kinh doanh (Birthal & cộng sự, 2017).

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu tín dụng trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Sự sẵn có và khả năng đáp ứng các yêu cầu về tài sản thế chấp của bên đi vay là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng. Kemper & cộng sự (2015) cho rằng quyền tài sản đối với đất canh tác ở Việt Nam có mối liên hệ mật thiết đến tiếp cận tín dụng chính thức. Phát hiện này ngụ ý rằng việc cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho các hộ gia đình là một chiến lược nhằm giảm thiểu những rào cản tiếp cận tín dụng.

Asante-Addo & cộng sự (2017) kết luận diện tích đất nông nghiệp ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ nông dân. Trædal & Vedeld (2018) nhấn mạnh đến vai trò của diện tích đất lâm nghiệp trong duy trì sinh kế của các hộ gia đình nông thôn và cũng là điều kiện tiên quyết ảnh hưởng đến nhu cầu đầu tư và khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp lâm nghiệp tại Việt Nam. Trên thực tế, tín dụng và quy mô đất nông nghiệp là hai yếu tố đầu vào bổ sung, giữ vai trò quyết định đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp (Chandio & cộng sự, 2017). Ngoài ra, điều kiện cơ sở hạ tầng và tiếp cận thị trường thuận lợi sẽ thúc đẩy các giao dịch tài chính nói chung và giao dịch tín dụng nông nghiệp nói riêng (Sohns & Revilla Diez, 2017).

2.4. Vai trò của chính phủ trong kết nối cung - cầu tín dụng nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Khoảng cách giữa cung và cầu tín dụng được lý giải bởi thiếu tài sản thế chấp, chi phí cao liên quan đến sàng lọc, giám sát, thực thi trách nhiệm hoàn trả vốn vay (Bonnet & cộng sự, 2016). Mặc dù tài sản thế chấp là cần thiết để đảm bảo cho một khoản vay, tính thanh khoản và giá trị tài sản thế chấp có thể ảnh hưởng đến lượng vốn ngân hàng sẵn sàng cung ứng (Niinimäki, 2018).

Chính phủ có vai trò quan trọng trong thiết kế hệ thống chính sách và luật tín dụng, cung cấp thông tin thị trường, nâng cấp cơ sở hạ tầng để thu hút các nguồn tín dụng phát triển nông nghiệp (Zander, 2016). Chính phủ cũng có thể bảo lãnh cho các khoản vay không có tài sản bảo đảm và trợ cấp lãi suất đối với các khoản vay ưu đãi. Ngoài ra, các chính sách quy định mức cho vay không cần tài sản thế chấp cũng tạo áp lực để các ngân hàng nâng cao năng lực quản trị và thẩm định các dự án vay vốn trong nông nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

3.1.1. Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn đã công bố chính thức như báo cáo của ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng, niên giám thống kê và các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí uy tín.

3.1.2. Số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập trên địa bàn tỉnh Yên Bái, nơi có tỷ lệ nghèo cao và sản xuất nông nghiệp là nguồn sinh kế chính cho đa số cộng đồng dân tộc thiểu số. Từ năm 2015, tỉnh Yên Bái đã triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị để hình thành vùng nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, quá trình tái cơ cấu cần lượng vốn đầu tư lớn, đặc biệt là nguồn vốn tín dụng chính thức (Ủy ban Nhân dân Tỉnh Yên Bái, 2015).

Để đảm bảo số liệu thứ cấp đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau, nghiên cứu lựa chọn 4 huyện bao gồm Văn Yên, Văn Chấn, Trấn Yên và Lục Yên. Số liệu từ phía cung tín dụng được thu thập trên cơ sở phỏng vấn sâu với đại diện ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), Ngân hàng Chính sách Xã hội (VBSP) và các quỹ tín dụng nhân dân (PCF) chi nhánh huyện. Về phía cầu tín dụng, tổng số 711 hộ gia đình được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng từ 54 thôn, 18 xã và 4 huyện đại diện (Bảng 1). Các cuộc phỏng vấn nhằm tìm hiểu về nhu cầu, thực trạng và những rào cản trong tiếp cận tín dụng chính thức. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng các câu hỏi mở để phỏng vấn sâu với đại diện các cơ quan nhà nước để tìm hiểu về vai trò, thuận lợi và khó khăn trong kết nối cung cầu tín dụng.

3.2 Phương pháp phân tích số liệu

3.2.1. Phân tích số liệu thứ cấp

Đối với các số liệu thứ cấp, tác giả tổng hợp và tính toán một số chỉ tiêu chính như tỷ trọng và tốc độ tăng dư nợ cho vay nông nghiệp. Các chỉ tiêu trên sẽ được nhận xét, đánh giá gắn với đặc thù sản xuất nông nghiệp của địa phương trên cơ sở tham vấn ý kiến các bên liên quan.

3.2.2. Phương pháp phân tích số liệu sơ cấp

Số liệu từ phỏng vấn trực tiếp các hộ gia đình

Bảng 1: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn phỏng vấn trực tiếp

Tổ chức phỏng vấn	Huyện				Tổng cỡ mẫu
	Văn Yên	Trần Yên	Văn Chấn	Lục Yên	
Câu tín dụng					
Doanh nghiệp	5	2	2	1	10
Hợp tác xã	2	1	1	1	5
Hộ gia đình	319	120	109	163	711
Cung tín dụng					
Agribank	1	1	1	1	4
VBSP	1	1	1	1	4
PCF	3	2	3	0	8
Cơ quan nhà nước kết nối					
Hội liên hiệp phụ nữ	5	5	5	3	18
Hội nông dân	5	5	5	3	18
Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1	1	1	1	4
Ủy ban nhân dân xã	5	5	6	3	18

Nguồn: Tác giả tự xây dựng trên cơ sở thiết kế nghiên cứu và tham vấn cán bộ địa phương, 2017.

sẽ được phân tích sử dụng mô hình kinh tế lượng Heckman 2 bước. Bước 1 ước lượng mô hình Probit nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ gia đình. Giả sử lợi ích kỳ vọng từ sử dụng vốn vay được ký hiệu là LI_i^* . Thực tế vay vốn của hộ gia đình thứ i được ký hiệu VV_i , nhận giá trị bằng 1 nếu hộ được vay và nhận giá trị 0 nếu thực tế hộ không vay từ nguồn chính thức trong vòng 24 tháng qua, tính từ thời điểm phỏng vấn. Mối quan hệ này được mô tả qua mô hình (1):

$$VV_i = \begin{cases} 1, & \text{if } LI_i^* = \beta_i X_{1i} + \varepsilon_{1i} > 0 \\ 0, & \text{if } LI_i^* = \beta_i X_{1i} + \varepsilon_{1i} < 0 \end{cases} \quad (1)$$

Trong mô hình (1), LI_i^* không được quan sát thực mà chỉ quan sát được thực tế vay vốn của hộ gia đình; β là véc tơ tham số $k \times 1$ cần được ước lượng bởi mô hình. X_{1i} là tập hợp các biến giải thích, đại diện cho nguồn lực của hộ gia đình và có thể ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ gia đình; ε_{1i} là phần dư từ ước lượng mô hình (1). Do biến phụ thuộc trong mô hình (1) là biến nhị phân nên mô hình (1) được ước lượng bằng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Norton & Dowd, 2018).

Bước 2 sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay hộ gia đình nhận được thông qua mô

hình (2), được viết như sau:

$$LVV_i = \beta X_{2i} + \varepsilon_{2i} \quad (2)$$

Trong mô hình (2), LVV_i là số tiền vay hộ gia đình thứ i nhận được và biến này chỉ được quan sát đối với các hộ thực tế có vay vốn; X_{2i} là tập hợp các biến giải thích đại diện cho nguồn lực của hộ và có thể ảnh hưởng đến lượng vốn vay mà hộ nhận được; ε_{2i} là phần dư từ ước lượng mô hình (2).

Ước lượng trực tiếp mô hình (2) có thể dẫn đến các hệ số ước lượng chệch, gây ra bởi hai nguyên nhân: (i) Các thông tin về đặc điểm vốn vay và thực tế sử dụng vốn vay không thể quan sát cho toàn bộ mẫu khảo sát vì chỉ một phần số hộ khảo sát được vay vốn; và (ii) Rất khó quan sát và đo lường động lực vay vốn, trình độ tổ chức sản xuất, kinh doanh của các hộ vay vốn. Để khắc phục hai vấn đề đã nêu, tỷ lệ nghịch đảo (IV_Mill_Ratio) ước lượng từ mô hình (1) sẽ được bổ sung vào mô hình (2) như một biến độc lập (Heckman & Vytlacil, 2001). IV_Mill_Ratio được tính theo công thức sau:

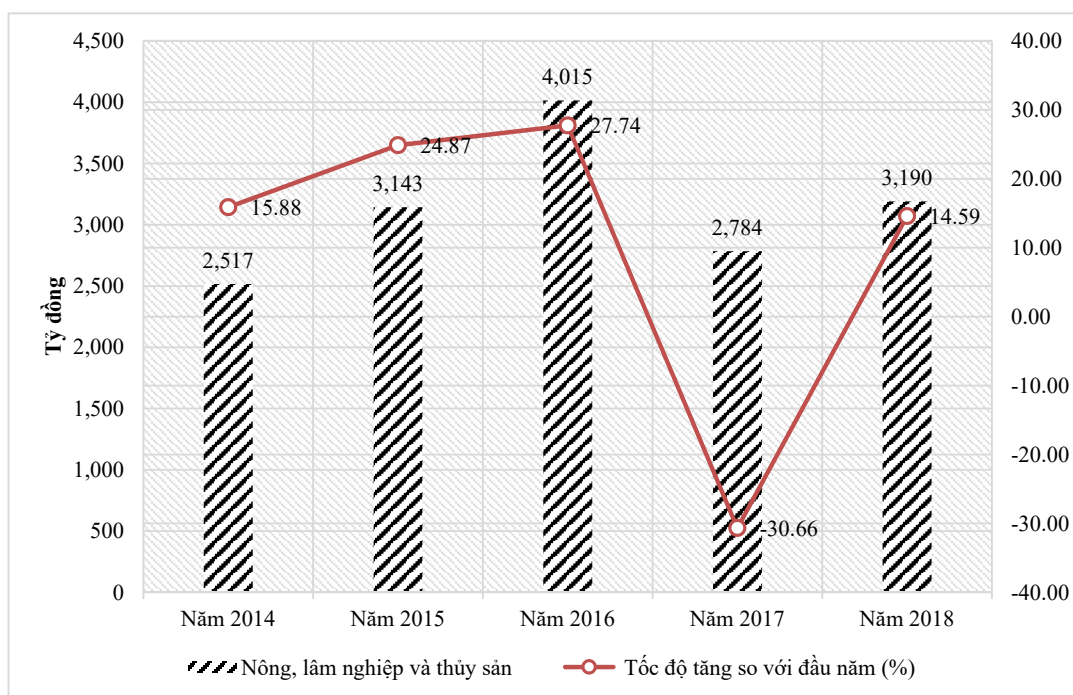
$$IV_Mill_Ratio = \frac{\phi}{(1 - \text{cap}\phi)} \quad (3)$$

Trong đó:

$$\text{The } \phi = \frac{1}{\text{sqrt}(2p_i)} * \exp\left(-\frac{p_i^2}{2}\right) \quad (4)$$

p_i là giá trị dự đoán từ ước lượng mô hình (1).

Hình 1: Dự nợ tín dụng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn năm 2014 – 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Yên Bái.

Mô hình (2) được phát triển thành mô hình (5) và được viết như sau:

$$LVV_{ij} = \beta X_{2ij} + \delta_{ij} IV_Mill_Ratio_{ij} + \varepsilon_{5ij} \quad (5)$$

Trong mô hình số (5): LVV_{ij} là số tiền vay hộ gia đình thứ i nhận được và biến này chỉ được quan sát đối với các hộ có vay vốn; X_{2ij} là tập hợp các biến giải thích; ε_{5i} là phần dư từ ước lượng mô hình (5).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng cung tín dụng nông nghiệp tại tỉnh Yên Bái

4.1.1. Dự nợ tín dụng nông nghiệp

Mặc dù tăng trưởng với tốc độ bình quân 7,99%/năm, mức dư nợ cho vay nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng 22,34% trên tổng dư nợ cho vay của hệ thống ngân hàng (Hình 1). Xét về kỳ hạn cho vay, tỷ lệ khách hàng vay trung và dài hạn chiếm khoảng 60%. Xét về cơ cấu cho vay nông nghiệp, tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo nghị định của Chính phủ (2015) luôn chiếm tỷ trọng hơn 40% trở lên trong tổng dư nợ tín dụng hàng năm. Dự nợ cho vay chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới chiếm tỷ trọng trên 74%. Dự nợ cho vay chương trình tín dụng chính sách xã hội

của Ngân hàng chính sách xã hội chiếm từ 13% đến 18% trong tổng dư nợ.

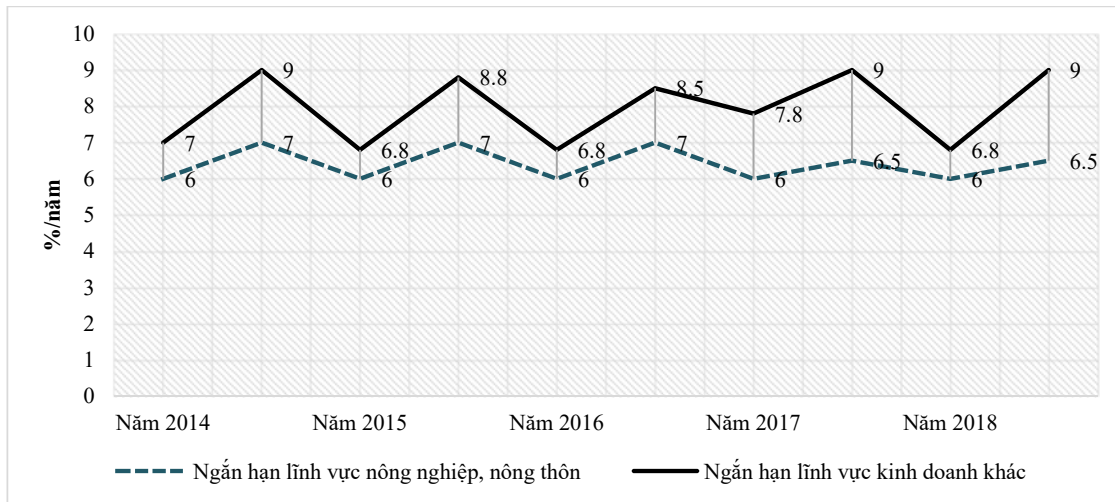
Nợ xấu trong giai đoạn năm 2014 - 2018 là tương đối thấp, dao động trong khoảng từ 0,23% đến 0,37% trong tổng dư nợ. Hình thức cho vay các khoản tín dụng nhỏ theo hình thức tín chấp, theo tổ nhóm có ưu điểm là tăng tiếp cận tín dụng không cần tài sản thế chấp cho các hộ thu nhập thấp. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu giai đoạn năm 2014 - 2018 ở mức an toàn¹, nợ xấu chủ yếu tập trung chủ yếu là các khoản vay nhỏ, không có tài sản đảm bảo nên việc xử lý, thu hồi nợ gặp khó khăn. Ngoài ra, năng lực của các tổ chức chính trị xã hội như hội nông dân, hội liên hiệp phụ nữ trong quản lý nhóm, quản lý vốn vay ủy thác và tư vấn cho các hộ thành viên sử dụng vốn hiệu quả còn hạn chế.

4.1.2. Lãi suất cho vay nông nghiệp

Lãi suất cho vay nông nghiệp, nông thôn ngắn hạn và dài hạn trong giai đoạn năm 2014 - 2018 thấp hơn lĩnh vực kinh doanh khác (Hình 2). Trong khi chi phí hoạt động và lãi tiền gửi còn cao, mức lãi suất thấp hơn sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận và sự sẵn lòng cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Doanh nghiệp và hợp tác xã cho rằng thời hạn và hạn mức cho vay cần điều chỉnh để phù hợp với

Hình 2: Mặt bằng lãi suất cho vay ngắn hạn giai đoạn 2014 - 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Yên Bái.

chu kỳ sản xuất nông nghiệp. Các ngân hàng, quỹ tín dụng thường đưa ra các thời hạn vay cứng là 6 tháng, 12 tháng, 24 tháng hoặc 36 tháng và thời hạn vay vốn chưa thực sự phù hợp với chu kỳ sản xuất nông nghiệp.

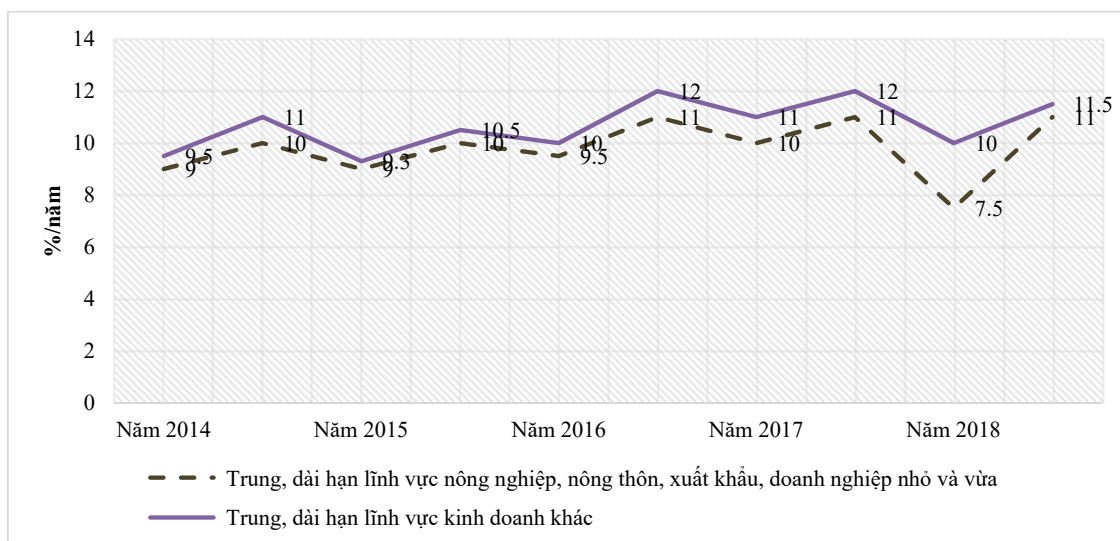
4.2. Thực trạng và những rào cản trong tiếp cận tín dụng

4.2.1. Thực trạng tiếp cận tín dụng

Nhìn chung, các doanh nghiệp và hợp tác xã có nhu cầu đều được tiếp cận tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, lượng vốn vay chỉ đáp ứng được khoảng 43-

44% so với nhu cầu. Nguyên nhân chính là các ngân hàng yêu cầu tài sản thế chấp để ra quyết định cho vay với mức tối đa thường không quá 70% giá trị tài sản thế chấp. Hợp tác xã chủ yếu dùng tài sản của thành viên hợp tác xã để thế chấp ngân hàng và thường gặp khó khăn khi xây dựng phương án sử dụng vốn hiệu quả. Các hộ gia đình được vay lượng trung bình là 46,13 triệu đồng, đáp ứng được 76,01% lượng vốn đăng ký (Bảng 2). Ngân hàng chưa chấp nhận thế chấp bằng các tài sản di động như máy móc, trang thiết bị, nông sản do chi phí cao

Hình 3: Mặt bằng lãi suất cho vay trung và dài hạn giai đoạn 2014 - 2018



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu cung cấp bởi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Yên Bái.

Bảng 2: Thực trạng tiếp cận tín dụng của các hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ gia đình

Chỉ tiêu	Hợp tác xã (n=6)	Doanh nghiệp (n=10)	Hộ gia đình (n=711)
Tỷ lệ được vay vốn (%)	100	100	52,74
Lượng vốn nhận được bình quân (triệu đồng)	2.120	5.580	46,13
Lượng vốn vay theo nhu cầu (triệu đồng)	8.250	11.670	60,65
Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu (%)	43,03	44,28	76,01
Kỳ hạn vay bình quân (tháng)	24,00	13,56	44,20
Lãi suất bình quân (%/tháng)	0,75	0,83	0,71
Tỷ lệ khoản vay cần thế chấp (%)	100	100	23,23
Tỷ lệ các khoản vay sử dụng cho nông nghiệp (%)	100	100	88,50

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phỏng vấn doanh nghiệp, hợp tác xã, 2017.

trong quản lý và thanh lý tài sản.

4.2.2. Những rào cản trong tiếp cận tín dụng của hộ gia đình

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng mô hình Heckman 2 bước nhằm xác định các rào cản trong tiếp cận vốn vay chính thức của hộ gia đình. Các chỉ tiêu thống kê như Wald Chi2 (6), Prob>Chi2 cho thấy mô hình ước lượng là phù hợp. Vấn đề ước lượng chệch do chọn mẫu không được thể hiện vì tỷ lệ nghịch đảo IV_Mill_Ratio (Lamda) không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Kết quả ước lượng ở mô hình 1 cho thấy các hộ có sở hữu tài khoản ở ngân hàng thì khả năng tiếp cận vốn vay lớn hơn các hộ khác. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu bởi DeLoach & Smith-Lin (2018) khi kết luận rằng sở hữu tài khoản ngân hàng không chỉ giúp các hộ gia tăng tiết kiệm, hiểu biết tài chính, thúc đẩy giao dịch tài chính thuận lợi hơn mà còn giúp ngân hàng quản lý dòng tiền của người vay dễ dàng hơn. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chỉ có 10,97 % số hộ được khảo sát có tài khoản ngân hàng. Do đó, tăng cường tiếp cận tài khoản ngân hàng có thể giúp các hộ gia đình tiếp cận tín dụng thuận lợi hơn. Kết quả ước lượng còn cho thấy hệ số ước lượng của biến đại diện cho tuổi của chủ hộ có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%. Chủ hộ trẻ tuổi hơn có thể năng động hơn trong tiếp cận thông tin và có nhu cầu lớn hơn về tín

dụng để khởi nghiệp. Ngoài ra, tuổi của chủ hộ có tương quan với kiến thức, kinh nghiệm và khả năng ra quyết định kinh tế (Dorffleitner & cộng sự, 2017).

Thành viên trong các tổ chức chính trị- xã hội ở địa phương giúp các hộ gia đình tiếp cận vốn vay thuận lợi hơn. Kết quả này được lý giải bởi thực tế hội nông dân và hội liên hiệp phụ nữ giữ vai trò trung gian kết nối tín dụng giữa ngân hàng với hộ gia đình. Các tổ chức hội phổ biến thông tin cho nông dân và giúp hình thành các nhóm sở thích để chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động phát triển kinh tế. Kết quả này phù hợp với phát hiện bởi Uronu & Ndiege (2018) khi cho rằng thành viên trong các hội giúp hộ gia đình tăng cường các mối quan hệ xã hội và thúc đẩy các hộ gia đình áp dụng khoa học kỹ thuật, tiếp cận thị trường và tín dụng.

Trong cả hai mô hình ước lượng, hệ số ước lượng của biến tài sản thế chấp có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%. Ở Việt Nam, quyền sử dụng đất, thể hiện qua việc sở hữu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân. Việc cung cấp quyền sử dụng đối với đất nông nghiệp là cần thiết để thúc đẩy đầu tư nông nghiệp (Simelton & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chủ yếu được cấp cho hộ gia đình, nên khi thực hiện giao dịch tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, các thành viên

Bảng 3: Kết quả ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của hộ gia đình

Các biến giải thích	Thống kê mô tả các biến		Mô hình 1: Tiếp cận vốn vay		Mô hình 2: Lượng vốn vay	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số ước lượng	P-value	Hệ số ước lượng	P-value
Trình độ học vấn của chủ hộ (số năm đi học)	6,5898	3,8425	-0,0868 (0,0848)	0,306	0,1504*** (0,0509)	0,003
Tuổi của chủ hộ (năm)	45,0661	11,0460	-0,7497*** (0,2577)	0,004	0,1721 (0,1531)	0,261
Số nhân khẩu (người)	4,6849	1,5964	0,1607 (0,1910)	0,400	-	-
Khoản vay cần thế chấp (1= Có)	0,1941	0,3958	3,1357*** (0,4247)	0,000	0,5275*** (0,0840)	0,000
Hộ có tài khoản ngân hàng (1= Có)	0,1097	0,3127	0,6877*** (0,2191)	0,002	-	-
Hộ được tập huấn kỹ thuật nông nghiệp (1=Có)	0,1716	0,3773	0,1699 (0,1794)	0,344	-	-
Hộ là thành viên của hội nông dân hoặc hội liên hiệp phụ nữ (1=Có)	0,2813	0,4499	2,5761*** (0,2030)	0,000	-	-
Chủ hộ là dân tộc Kinh (1= Có)	0,3671	0,4823	-	-	0,1735** (0,0794)	0,029
Số lao động của hộ (lao động)	2,7299	1,1159	-	-	-0,0557 (0,0940)	0,553
Diện tích canh tác (ha)	1,6836	2,5563	-	-	0,0752** (0,0306)	0,014
Hệ số chặn của mô hình	-	-	1,8613 (1,0472)	0,075	2,4844*** (0,5902)	0,000
IV_Mill_Ratio	-	-	-	-	-0,1106 (0,0719)	0,124
Số quan sát (hộ)	-	-	-	-	711	-
Thống kê Wald chi2(6)	-	-	-	-	69,65	-
Prob>chi2	-	-	-	-	0,0000	-
Rho	-	-	-	-	-0,1642	-
Sigma	-	-	-	-	0,6735	-

Ghi chú: Những biến liên tục được lấy giá trị Logarit tự nhiên (Ln);

Giá trị trong ngoặc đơn () là sai số chuẩn của hệ số ước lượng;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

trong hộ gia đình đều phải ký tên, dẫn đến khó khăn trong hoàn thiện thủ tục thế chấp tài sản.

Ngoài tài sản thế chấp, kết quả ước lượng ở mô hình 2 cho thấy trình độ học vấn, dân tộc của chủ hộ và quy mô đất canh tác có ảnh hưởng đến lượng vốn vay nhận được. Học vấn tốt hơn có thể cho phép nông dân áp dụng kỹ thuật canh tác, tăng đầu tư và sử dụng tín dụng hiệu quả hơn (Barslund & Tarp, 2008). Những chủ hộ có học vấn và địa vị xã hội cao, có quan hệ quen biết rộng rãi sẽ tiếp cận nguồn

vốn tín dụng thuận lợi hơn. Do đó, trình độ học vấn là một chỉ số đánh giá khả năng tín dụng của nông dân (Bai & cộng sự, 2019).

Các hộ dân tộc Kinh nhận được lượng vốn vay cao hơn 17,35% so với các hộ dân tộc thiểu số. Hệ số ước lượng của biến này có dấu dương và có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%. Ngoài các yếu tố đã phân tích, diện tích đất canh tác có tương quan thuận chiều tới lượng vốn nhận được. Kết quả này được giải thích bởi các hộ có diện tích canh tác lớn

có thể tận dụng lợi thế theo quy mô sản xuất để gia tăng hiệu quả sản xuất, từ đó dễ dàng hơn trong thuyết phục ngân hàng cho vay (Diep, 2013).

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Hạn chế trong tiếp cận vốn tín dụng được xem là rào cản đầu tư nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và cải thiện thu nhập cho nông dân. Mỗi quan tâm chính của nghiên cứu này là phân tích những rào cản trong kết nối cung – cầu tín dụng chính thức, từ đó đề xuất giải pháp tăng cường vốn nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phân tích định lượng và định tính, trên cơ sở sử dụng số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp từ phỏng vấn trực tiếp các bên liên quan. Mô hình kinh tế lượng Heckman hai bước được vận dụng để phân tích rào cản trong tiếp cận tín dụng của hộ gia đình. Thông tin thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn sâu được sử dụng để bổ sung cho phân tích định lượng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng dư nợ tín dụng nông nghiệp có tăng trong những năm qua nhưng tỷ trọng trong tổng dư nợ tín dụng còn rất hạn chế. Mặc dù có nhu cầu lớn về tín dụng, các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình được tiếp cận lượng vốn vay thấp hơn đáng kể so với nhu cầu, ngay cả khi ngân hàng có nguồn vốn dồi dào. Trong các rào cản kết nối cung – cầu tín dụng, thiếu tài sản thế chấp có giá trị và những thủ tục liên quan đến thế chấp tài sản được xem là rào cản lớn nhất. Ngoài ra, năng lực tài chính, năng lực quản trị và xây dựng phương án sử dụng vốn hạn chế là những trở ngại lớn đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trong tiếp cận tín dụng chính thức. Các ngân hàng và quỹ tín dụng từ chối nhận tài sản lưu động, hợp đồng xuất khẩu và các nông sản làm tài sản thế chấp do liên quan đến chi phí quản lý và thanh lý tài sản.

Một phát hiện khác của nghiên cứu đó là sở hữu tài khoản ngân hàng giúp tăng cường tín dụng của các hộ gia đình. Tuy nhiên, tỷ lệ số hộ có tài khoản còn rất thấp. Mặc dù thành viên trong các tổ chức chính trị xã hội có tương quan thuận tới khả năng tiếp cận tín dụng của hộ gia đình, các cán bộ ở các tổ chức hội chủ yếu là nông dân với kiến thức và năng lực hạn chế trong quản lý vốn và phát triển sản xuất kinh doanh nên thường gặp khó khăn trong tư vấn thúc đẩy hội viên sử dụng vốn hiệu quả. Khi lượng

vốn ủy thác và số hội viên tăng lên, các tổ chức hội thường gặp khó khăn trong thực hiện vai trò kết nối cung cầu.

Những phát hiện trong nghiên cứu này gợi ý rằng để thúc đẩy kết nối cung cầu tín dụng nông nghiệp, nhà nước cần đẩy nhanh quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để bên đi vay có thể sử dụng làm tài sản thế chấp. Bên cạnh đó, Nhà nước cần khuyến khích các ngân hàng phát triển các chương trình giáo dục tài chính nhằm tăng cường khả năng tiếp cận tài khoản ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Ngoài ra, các tổ chức hội ở địa phương như hội nông dân và hội phụ nữ cần được nâng cao năng lực trong quản lý vốn vay ủy thác, phát huy vai trò kết nối cung cầu tín dụng.

Ngân hàng cần tham gia chủ động hơn vào nông nghiệp như một đối tác thực sự trong chuỗi giá trị nông sản để tìm kiếm cơ hội cho vay ít phụ thuộc tài sản thế chấp. Đặc biệt, ngân hàng cần đơn giản các thủ tục và điều kiện vay vốn. Thay vì yêu cầu phải có sổ đỏ đất và các tài sản thế chấp khác, ngân hàng có thể xem xét tài sản trên đất, tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ... để ra quyết định cho vay. Đồng thời, ngân hàng cần điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn vay, nhất là các khoản vay trung hạn và dài hạn cho phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh nông nghiệp.

Đối với phía cầu tín dụng, các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình cần nâng cao năng lực quản trị tài chính và xây dựng các phương án sử dụng vốn khả thi. Bên cạnh đó, nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc đảm bảo tính chính xác và tin cậy của các thông tin về đăng ký kinh doanh, báo cáo kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã để giúp ngân hàng dễ dàng hơn trong xét duyệt hồ sơ vay vốn. Đồng thời, Nhà nước cần nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông để giảm chi phí giao dịch và nâng cao hiệu quả kinh doanh nông nghiệp. Trong dài hạn, nhà nước cần giữ vai trò kiến tạo, thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều bên giữa ngân hàng, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, nông dân và cơ quan nhà nước để cùng chia sẻ rủi ro và lợi ích trong kết nối cung cầu tín dụng nông nghiệp bền vững.

Ghi chú:

1. Theo Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ này ở mức dưới 5% là có thể chấp nhận được và tốt nhất là ở mức 1-3%.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2016.12”.

Tài liệu tham khảo:

- Asante-Addo, C., Mockshell, J., Zeller, M., Siddig, K. & Egyir, I. S. (2017), ‘Agricultural credit provision: What really determines farmers’ participation and credit rationing?’ *Agricultural Finance Review*, 77(2), 239-256.
- Bai, C., Shi, B., Liu, F., & Sarkis, J. (2019), ‘Banking credit worthiness: Evaluating the complex relationships’, *Omega*, 83, 26-38. DOI: <10.1016/j.omega.2018.02.001>.
- Barslund, M. & Tarp, F. (2008), ‘Formal and informal rural credit in four provinces of Vietnam’, *The Journal of Development Studies*, 44(4), 485-503. DOI: <10.1080/00220380801980798>.
- Birthal, P.S., Chand, R., Joshi, P.K., Saxena, R., Rajkhowa, P., Khan, M.T. & Chaudhary, K.R. (2017), ‘Formal versus informal: Efficiency, inclusiveness and financing of dairy value chains in Indian punjab’, *Journal of Rural Studies*, 54, 288-303.
- Bonnet, J., Cieply, S. & Dejardin, M. (2016), ‘Credit rationing or overlending? An exploration into financing imperfection’, *Applied Economics*, 48(57), 5563-5580.
- Chandio, A.A., Jiang, Y., Wei, F., Rehman, A. & Liu, D. (2017), ‘Farmers’ access to credit: Does collateral matter or cash flow matter?—Evidence from Sindh, Pakistan’, *Cogent Economics & Finance*, 5(1), 1369383.
- Chính Phủ (2018), *Nghị định số 116/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, ban hành ngày 07 tháng 9 năm 2018.*
- Chính Phủ (2017), *Quyết định Số 1819/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020, ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017.*
- Chính Phủ (2015), *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, ban hành ngày 09 tháng 6 năm 2015.*
- Cui, Y., Sun, G., Siddik, M.N.A., & Liu, X. (2017), ‘Analysis on determinants of rural household credit in China’, *Journal of Interdisciplinary Mathematics*, 20(5), 1179-1201. DOI: <10.1080/09720502.2017.1334361>.
- Cole, R. & Sokolyk, T. (2016), ‘Who needs credit and who gets credit? Evidence from the surveys of small business finances’, *Journal of Financial Stability*, 24, 40–60. DOI: <10.1016/j.jfs.2016.04.002>.
- DeLoach, S.B. & Smith-Lin, M. (2018), ‘The Role of Savings and Credit in Coping with Idiosyncratic Household Shocks’, *The Journal of Development Studies*, 54(9), 1513-1533. DOI: <10.1080/00220388.2017.1380795>.
- Diep Thanh Tung (2013), ‘Changes in the technical and scale efficiency of rice production activities in the Mekong delta, Vietnam’, *Agricultural and Food Economics*, December 2013, 1-16. DOI: <10.1186/2193-7532-1-16>.
- Dorflleitner, G., Just-Marx, S. & Priberny, C. (2017), ‘What drives the repayment of agricultural micro loans? Evidence from Nicaragua’, *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 63, 89-100.
- Đỗ Xuân Luận & Bauer, S (2016), ‘Does credit access affect household income homogeneously across different groups of credit recipients? Evidence from rural Vietnam’, *Journal of Rural Studies*, 47, 186-203. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jrurstud.2016.08.001>.
- Heckman, J.J. & Vytlacil, E.J. (2001), ‘Instrumental variables, selection models, and tight bounds on the average treatment effect’, *In Econometric Evaluation of Labour Market Policies*, 1-15, Physica, Heidelberg.
- Jaffee, S.M, Dang Kim Son & Nguyen Do Anh Tuan (2016), ‘Agricultural modernization transforming Vietnamese agriculture: Gaining more for less’, *Vietnam Development Report*, 1(1), 1-152

- Karlan, D. & Morduch, J. (2010), 'Access to finance', In *Handbook of development economics*, 5, 4703-4784, Elsevier.
- Kemper, N., Ha, L.V. & Klump, R. (2015), 'Property Rights and Consumption Volatility: Evidence from a Land Reform in Vietnam', *World development*, 71, 107-130. DOI: <<https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2013.11.004>>.
- Niinimäki, J.P. (2018), 'Collateral in credit rationing in markets with asymmetric information', *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 68, 97-102.
- Nguyễn Đình Long & Nguyễn Thị Hải Yến (2016), 'Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam', *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 2(99), 8-16.
- Norton, E.C. & Dowd, B.E. (2018), 'Log odds and the interpretation of logit models', *Health Services Research*, 53(2), 859-878.
- Phan Đình Khoi & Gan, C. (2017), *Rural Credit Market and Microfinance in Vietnam*, Microfinance in Asia, 23-46, DOI: <https://doi.org/10.1142/9789813147959_0002>.
- Quach, M.H. (2017), 'Does access to credit improve household welfare in the long-run?', *The Journal of Developing Areas*, 51(1), 129-142.
- Simelton, E.S., Catacutan, D.C., Dao, T.C., Dam, B.V. & Le, T.D. (2017), 'Factors constraining and enabling agroforestry adoption in Viet Nam: a multi-level policy analysis', *Agroforestry Systems*, 91(1), 51-67. DOI: <[10.1007/s10457-016-9906-2](https://doi.org/10.1007/s10457-016-9906-2)>.
- Sohns, F. & Revilla Diez, J. (2017), 'Self-Employment and Its Influence on the Vulnerability to Poverty of Households in Rural Vietnam—A Panel Data Analysis', *Geographical Review*, 107(2), 336-359.
- Swinnen, J. & Kuijpers, R. (2017), 'Value chain innovations for technology transfer in developing and emerging economies: Conceptual issues, typology, and policy implications', *Food Policy*, DOI: <<https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2017.07.013>>.
- Tổng cục Thống kê (2017), *Niên giám Thống kê*, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Trædal, L.T. & Vedeld, P. (2018), 'Cultivating forests, 'The role of forest land in household livelihood adaptive strategies in the Bac Kan Province of northern Vietnam', *Land Use Policy*, 73, 249-258. DOI: <<https://doi.org/10.1016/j.landusepol.2018.02.004>>.
- Uronu, A. & Ndiege, B.O. (2018), 'Rural Financial Inclusion: Prospects and Challenges of Collective Action in Extending Financial Services among Rural Smallholders Farmers in Tanzania', *International Journal of Agricultural Economics*, 3(2), 23.
- Ủy Ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2015), *Quyết định số 27/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 – 2020*, ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Zander, R. (2016), *Risks and Opportunities of Non-Bank-Based Financing for Agriculture: The Case of Agricultural Value Chain Financing*, German Development Institute.